



huà xué
化学

Noun · chemistry

Example Sentences

huà xué shì yì mén kē xué
化学是一门科学。

Chemistry is a science.

wǒ zài xué xiào xué xí huà xué
我在学校学习化学。

I study chemistry at school.

huà xué shí yàn hěn yǒu qù dàn xū yào xiǎo xīn cāo zuò
化学实验很有趣，但需要小心操作。

Chemistry experiments are interesting, but
require careful handling.

Trace each character, then write the word on your own.

化	化	化	化	化	化	化								
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学			